

Số: 51/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; *ut*

Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 826/TT-STNMT ngày 19 tháng 11 năm 2024, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 574/BC-STP ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mường La, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.4-huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*Có Phụ lục số 01 và Biểu số 01, 02 kèm theo*).

2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*Có Phụ lục số 02 và Biểu số 01, 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.2 - Huyện Quỳnh Nhai ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (*Có Phụ lục số 03 và Biểu số 01, 02 kèm theo*). *uit*

4. Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (Có Phụ lục số 04 kèm theo).

5. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường, bỏ 02 tuyến đường thuộc Bảng 5.6 - Huyện Sốp Cộp ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (Có Phụ lục số 05 và Biểu số 01, 02, 03 kèm theo).

6. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.5 - Huyện Sông Mã ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 điều chỉnh, một số nội dung quy định tại bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (Có Phụ lục số 06 và Biểu số 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022, Quyết định số *ut*

34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *wt*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; *(báo cáo)*
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4. HUYỆN MƯỜNG LA
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/ 11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường Tô Hiệu												
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La	13.000	7.800	5.850	3.900		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		14.300	7.800	5.850	3.900	
2	Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.300	4.500	3.380	2.250	
3	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	7.500	4.500	3.380	2.250		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		9.825	4.500	3.380	2.250	
II	Đường Lê Thanh Nghị												
	Từ ngã ba suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pi Toong 100m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300m	2.970	1.780	1.340	890		Mục II Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.300	1.780	1.340	890	
III	Phố Ít Ong												
1	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	9.300	5.580	4.190	2.790		Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		10.300	5.580	4.190	2.790	
2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên	4.050	2.430	1.820	1.220		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500	2.430	1.820	1.220	
IV	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	2.000	1.200	900	600		Mục IX Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.800	1.200	900	600	
V	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La												
1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm truyền thông văn hóa	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 1 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.400	4.200	3.150	2.100	
2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.500	1.500	1.130	750		Điểm 2 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.000	1.500	1.130	750	
3	Đường quy hoạch vào khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	310	180	140	90		Mục XIII Phần A Phụ lục số 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1.500	900	680	450	
VI	Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2.500	2.000				Điểm 1 Phần A Biểu số 02 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		2.800	2.000			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Các trục đường trải nhựa	150	120				Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		170	132			
2	Các trục đường ô tô còn lại	120	100				Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		140	110			

44



STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	ĐẤT CỤM XÃ TRUNG TÂM XÃ												
1	Xã Mường Bú												
-	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ua, bản Giản	4.560	2.740	2.050	1.370		Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		7.000	4.900	2.050	1.370	
2	Xã Ngọc Chiến												
2.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	1.000	600	450			Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.080	810		
2.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đin Lanh	1.000	600	450					2.500	1.080	810		
2.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái	700	420	320					2.100	840	640		
2.4	Đường từ bản Đin Lanh đến dốc 30	600	360	270					960	468	351		
3	Xã Tạ Bú												
-	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m	160	130	100			Điểm 6 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		200	130	100		
4	Xã Nậm Păm												
4.1	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính	200	160	120			Điểm 9.1 Tiêu mục 9 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		500	160	120		

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.4. HUYỆN MƯỜNG LA
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/ 11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiêu khu 5, thị trấn Ít Ong đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	2.600	1.400			

mt



PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SƠN
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

8

TÊN Tuyến đường										Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Đơn vị: nghìn đồng /m ²				
										Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Giá đất điều chỉnh				
																	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ																					
I Đường Tô Hiệu																					
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)									6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Mục I phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND						
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê tông)									7.000	4.200	3.150	2.100	1.400			9.000	6.300	4.400	3.000	2.100
3	Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)									11.000	6.600	4.950	3.300	2.200			10.500	7.350	5.100	3.570	2.500
II Đường 20 - 8																					
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi									10.500	6.300	4.730	3.150	2.100	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND						
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỏ xe buýt đầu cầu vượt)									6.000	3.600	2.700	1.800	1.200	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		11.550	6.300	4.730	3.150	2.100
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót)									1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót) (trừ Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6))	6.600	3.600	2.700	1.800	1.200
III Đường nhánh																					
1 Phố Lò Văn Muôn																					
-	Từ Quốc lộ 6 + 20 m đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 80 m									7.800	4.680	3.510	2.340	1.560	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	10.140	7.000	4.900	3.400	2.380
-	Từ cổng Chợ Trung tâm + 80 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)									1.170	700	530	350	230		Từ cổng Chợ Trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
2 Phố Hà Văn Ấng																					
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu 20 m đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m									8.450	5.070	3.800	2.540	1.690	Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	14.840	9.400	6.580	4.600	3.200
-	Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước									3.000	1.800	1.350	900	600			7.000	4.900	3.400	2.380	1.650
3 Phố Trần Quốc Hoàn																					
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường									7.000	4.200	3.150	2.100	1.400	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		7.700	4.200	3.150	2.100	1.400
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)									4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.040	2.520	1.890	1.260	840
Đường Cà Văn Khum																					
-	Từ ngã tư Nông trường 20 m dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m									6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	10.100	7.100	4.900	3.400	2.350
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (Đường Hát Lót - à Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)									2.520	1.510	1.130	760	500			3.300	1.600	1.200	840	600
Đường bản Dôm																					
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) 20 m + 300 m									4.550	2.730	2.050	1.370	910	Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng Trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300m	5.460	2.730	2.050	1.370	910
-	hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới mg Dân tộc nội trú cấp II									2.700	1.620	1.220	810	540			3.510	1.620	1.220	810	540
-	hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m đất nhà ông Giang Len									2.600	1.560	1.170	780	520			3.380	1.560	1.170	780	520
-	hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) Quốc lộ 6 320 m									2.340	1.400	1.050	700	470		Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	3.000	2.100	1.470	1.000	700

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường Tôn Thất Tùng												
-	Từ ngã ba Viện Lao + 20 m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m	2.250	1.350	1.010	680	450	Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m	4.000	2.500	1.500	900	500
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường THCS Chu Văn Thỉnh	1.560	940	700	470	310		Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thỉnh	2.050	940	700	470	310
7	Đường Nà Viên												
-	Từ cách ngã ba bản Dôm + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	660	400	300	200	130	Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	1.500	1.000	700	490	340
8	Đường Hoa Ban												
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.100	660	500	330	220	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 QĐ 33/2020/QĐ-UBND		2.750	1.900	1.300	910	630
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	800	480	360	240	160	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.600	1.100	770	540	380
9	Phố Kim Đồng												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	4.000	2.800	1.960	1.370	960
10	Phố Lò Văn Hắc												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Xi nghiệp nước	3.000	1.800	1.350	900	600	Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ấng	7.000	4.900	3.400	2.380	1.650
11	Phố Cầu Treo												
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	660	400	300	200		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	
12	Đường nhánh khác												
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.800	1.080	810	540	360	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	3.500	3.000	2.100	1.470	1.000
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bả mới)	840	500	380	250	170	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.000	700	490	340
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) + 40 m đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	600	360	270	180	120	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	1.000	800	560	390	270
-	Từ Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) + 20 m đến đường vào điểm Tái định cư bản Cù Pe	720	430	320	220	140	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	1.200	800	560	390	270
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	600	360	270	180	120	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		840	360	270	180	120

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Các đường nhánh xe cộ vào được (đường đất)	420	250	190	130	80							
-	Các tuyến đường còn lại xe cộ vào được (đường bê tông)	600	360	270	180	120			600	420	290	200	140
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi								1.000	800	560	390	270
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.000					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.000					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.500				
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						Điểm 3 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND						
-	+ Lô 1B	2.640							4.190				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.400							4.190				
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.200	2.520	1.890	1.260	840	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.500	2.520	1.890	1.260	840
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.840	2.300	1.730	1.150	770	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		5.000	2.300	1.730	1.150	770
V	Các tuyến đường bổ sung năm 2022												
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viên Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.970					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND		3.320				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND		5.000				
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót	500	300	230	150	100	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót	1.500	1.000	700	490	340
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	600	400	300	200							
VI	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	250	200	150					500	350	150		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
I	Đường Quốc lộ 6												
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Qua ngã ba đi bản Xum +200m)	1.600	960	720	480	320	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	3.000	2.500	1.750	1.200	840
2	Từ Km 286+800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	2.800	1.680	1.260	840	560			5.500	3.000	2.100	1.450	1.000
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1.665	1.000	750	500	330			4.000	2.500	1.500	800	600
4	Từ Km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	1.300	780	590	390	260			2.600	1.560	1.100	770	540
5	Từ Km 262+750 đến Km 263+ 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.500	1.500	1.130	750	500			2.750	1.500	1.130	750	500
6	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	2.000	1.200	900	600	400			5.500	3.000	2.250	1.500	1.000
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.400	1.440	1.080	720	480			2.880	1.440	1.080	720	480
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.600	960	720	480	320			2.080	1.060	790	530	350